

Phẩm 19: THĂNG DẠ MA THIÊN CUNG

- Sớ câu: “Nhưng là diễn nói giáo pháp chung cho ba Hội trên”: Tức Hội thứ ba trước chẳng lìa hai Hội trước mà lên cõi trời Đao Lợi nên đều có Bồ tát nương theo thần lực của Phật để thuyết pháp nơi hai Hội trước. Nay thêm việc chẳng lìa nơi đỉnh núi Tu di, tức thêm Bồ tát Pháp Tuệ, nương theo thần lực của Phật thuyết giảng về pháp của mười Trụ, nên gồm luôn hai Hội trước, chung cho pháp của ba Hội. Phần còn lại phần nhiều giống với Phẩm Thăng Tu di đỉnh.

Phẩm 20: DẠ MA CUNG TRUNG KỆ TÁN

- Sớ câu: “Biểu thị cho sự kiến lập của thập Hạnh”: Đây có năm nghĩa, ý chính có thể nhận biết.

Thứ nhất, nói “Kiến lập”, tức ở trong Pháp tánh không có tu tập mà phát khởi sự tu tập.

Hai: Muôn Hạnh chẳng phải là một.

Ba: Chỗ tập hợp là mười độ.

Bốn: Cùng hành hóa, hiển bày phát huy Tánh đức khiến hiện tiền. Cho nên Luận Khởi Tín nói: “Do biết Pháp tánh không có tham lam, keo kiệt, nên tùy thuận tu tập, hành trì Bồ thí Ba-la-mật”. Bốn nghĩa trên mỗi mỗi đều khế hợp với Lý, nên gọi là sâu xa (thâm) ý nghĩa kín, diệu là Mật, vì luôn nối tiếp không gián đoạn.

Năm: “Phù sơ” tức là dạng mạo um tùm, sầm uất. Như một lần bố thí cả cõi nước, thành quách trong ngoài, đầu mắt tủy não, mà có sự hưng khởi.

Nói “Bóng mát che chở” Tức nơi mỗi mỗi môn Hạnh cùng với từ bi luôn tương ứng, che rợp tất cả cùng mang theo bóng mát. Như “Kiến” tức là tu sửa, kiến tạo, “Lập” nghĩa là thành lập. “Quảng” tức là Thể rộng khắp. Căn cứ theo chỗ giống, khác thì năm câu đều có hai nên thành mười nghĩa. Ba câu tiếp sau mỗi câu đều có hai, có thể nhận biết. Cho nên phần tiếp dưới, tóm kết nói: “Có thể dùng ý mà vận hành”.

- Sớ câu: “Cho nên dùng Phật của cõi hiện có, cùng với Bồ tát của cõi hiện có, tạo sự tương quan để đối chiếu”: Do Phật là quả của vị hiện có, Bồ tát tức là Nhân của vị hiện có.

- Như về Bồ tát Công Đức Lâm, phần sau đã giải thích: “Tích

chứa công đức tu hành nơi chính mình đã viên mãn, nên thành tựu được nơi quả thường trụ (Thường Trụ Nhân Phật).

Hai, Tuệ là Tối Thắng, nên thành Vô Thắng Nhân (Vô Thắng Nhân Phật).

Ba, Tỏ ngộ về Thắng nghĩa đế, gọi là Thắng Lâm, nên thành Vô Trụ Nhân Phật.

Bốn, Nghe pháp sâu xa không sợ hãi, nên thành Bất động (Bất động Nhân Phật).

Năm, Tôn sùng chân lý, chống lại tà mê, nên thành Đại quang tịnh (Ánh sáng rộng lớn, thanh tịnh-Thiên Nhân Phật).

Sáu, Sự Lý không sai biệt, lia mọi hình tướng nơi thân tâm, nên đạt giải thoát (Giải thoát Nhân Phật).

Bảy, Thấu rõ tướng chẳng động nên được “Thẩm đế nhãn” (Thẩm đế Nhân Phật)

Tám, soi chiếu về Lý, tu tập chân chính, nên thành “Minh tướng” (Minh Tướng Nhân Phật).

Chín, Soi chiếu nguồn gốc của Tâm, nên thành tựu quả Tối thượng (Tối Thượng Nhân Phật).

Mười, Thấu tỏ chư Phật siêu vượt xa mọi thanh sắc, nẻo vận hành của Tâm niệm, ngôn từ đều dứt tuyệt, nên gọi là Trí Lâm (Bồ tát Trí Lâm), do đó đạt được quả sáng tỏ, vi diệu là “Cám thanh nhãn” (Cám Thanh Nhân Phật).

Do danh hiệu của Bồ tát phần văn tiếp sau nơi bản Sở giải sẽ tự giải thích, nên ở đây nêu sự liên hệ để đối chiếu, tức danh hiệu của Quả vị có thể nhận biết.

Nơi phần thứ ba là kệ tán. Nói “Trong một vi trần, thân đều biến hiện khắp mười phương”: Là do “Tức một luôn là nhiều”.

- Sở từ câu: “Dụ nói về tháng của đầu mùa Hạ, là chọn lấy ý để dịch” tiếp xuống: Văn nơi bản Sở giải gồm sáu phần:

Một: Hiển bày chung về ý của văn.

Hai: Từ câu: “Phạm bản” tiếp xuống: Là lãnh hội bản Kinh tiếng Phạm. Đây tức là ý của sách “San định ký” nêu dẫn bản tiếng Phạm để đả phá ý nơi đoạn kinh này, như tiếp theo sẽ nói. Nay phần Sở giải chọn lấy chỗ nêu dẫn, kia làm cho thuận hợp cùng với kinh hiện tại.

Ba: Từ câu: “Thánh giáo của Như Lai ở Tây Vực” tiếp xuống: Là dẫn ra về tháng nóng sau cùng nêu rõ về ba mùa, chỉ là chỗ dùng của Phật giáo. Chỗ dùng nơi thế gian chẳng cần phải là ba, mà cũng nói về bốn mùa.

Bốn: Từ câu: “Nói về ngày nắng nhất” tiếp xuống: Là lãnh hội phần kinh để thông tỏ chỗ vấn nạn...

Năm: Từ câu: “Phương kia hoặc cho là bốn mùa” tiếp xuống: Là theo đây làm rõ về thời phần, để chính thức giải thích, tránh lẫn lộn.

Sáu: Từ câu: “Chẳng thấu hiểu văn này” tiếp xuống: Là tóm kết...

Nói “Tháng nóng sau”: Tức về thời tiết ở Tây Vực, theo tên gọi thì có hai thuyết:

Một thuyết cho rằng một năm có ba mùa là Xuân, Hạ, Thu, mỗi mùa đều có bốn tháng:

Từ nửa tháng mười một trở về sau cho tới nửa trước của tháng ba là mùa Xuân.

Hai mùa còn lại dựa theo đây để nhận biết.

Một thuyết cho một năm có sáu mùa, mỗi mùa gồm hai tháng:

Từ nửa sau tháng mười một đến nửa trước tháng giêng là mùa Xuân.

Từ nửa sau tháng giêng tới nửa trước của tháng ba, là mùa nóng.

Từ nửa sau tháng ba đến nửa trước tháng năm, là mùa mưa.

Từ nửa sau tháng năm tới nửa trước tháng bảy, là mùa Thu.

Từ nửa sau tháng bảy đến nửa trước tháng chín, là mùa Tuyết.

Từ nửa sau tháng chín tới nửa đầu tháng mười một là mùa cực lạnh.

Nay, ở đây, bản tiếng Phạn gọi là “Tháng nóng sau”, tương đương với nước này là từ nửa tháng hai trở về sau đến nửa trước của tháng ba. Tức trong hai tháng nắng của phương kia là tháng nắng sau. Nhưng ở đây cùng với các nước ở Tây vực về mùa chẳng giống nhau. Như ở vùng này đúng là mùa ấm thì ở Tây vực đã là mùa nóng. Do vậy, chỉ có thể dùng ý để dịch... (Lược bớt).

- Số câu: “Trong bảy câu sau, khiến ở nơi Y tha tu tập quán về ba Vô tánh”: Văn nơi phần Số giải gồm bốn đoạn:

Một: Nêu tổng quát về ý. Luận Duy Thức quyển thứ chín đã biện minh rộng, như phần trên đã nêu dẫn.

Hai: Từ câu: “Do hai Tánh còn lại” tiếp xuống: Nêu ra lý do ở nơi một Tánh tu tập cả ba.

Ba: Từ câu: “Cho nên ở trong một Y tha” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận nghĩa trên.

Bốn: Từ câu: “Văn tức phân làm ba” tiếp xuống: Là chính thức giải thích kinh văn.

Trong phần hai có ba chi tiết:

Một là, biện minh ba Tánh tức một Tánh.

Hai là, biện minh ba Vô tánh tức ba Tánh.

Ba là, nêu rõ dung thông là một.

- Nơi chi tiết một, nói “Viên thành tức là Thể của Y tha”, nên quán về Y tha ắt quán về Thể. Lìa Tánh Y tha thì không có thể “Chấp một bên” nên Tánh Biến kế cũng căn cứ nơi Y tha.

Nói “Lại nữa, mê chấp nơi Chân nên giống với hiện hành”: Là một câu này đã gồm đủ cả ba Tánh.

Mê chấp là Biến kế. Chân tức là Viên thành. Tợ (giống) tức là Y tha. Ý ở trước nêu rõ hai Tánh chẳng lìa Y tha. Nghĩa ở đây thì biện minh cả hai đều có thể thành Y tha, nên chỉ quán về Y tha là đã gồm đủ ba Tánh.

- Sở từ câu: “Tức dựa nơi ba Tánh” tiếp xuống: Là chi tiết hai (của phần hai) biện minh ba Vô tánh chẳng lìa ba Tánh. Hoàn toàn là văn nơi kệ của Duy Thức. Dẫn đầy đủ là:

“Tức dựa ba Tánh này

Lập ba Vô tánh kia

Một tức Tướng Vô tánh

Tiếp: Vô tự nhiên tánh.

Sau: Do xa lìa trước

Chỗ chấp tánh ngã, pháp”

Tức nêu rõ ba Vô tánh dựa nơi ba Tánh mà có.

- Sở từ câu: “Ba Tánh hãy còn một” tiếp xuống: Là chi tiết ba, nêu rõ chỗ dung thông. Nghĩa là, ba Tánh là có, hãy còn như là một, ba Vô tánh là Vô tướng thì há định rõ là có ba? Nên thấu tóm ba Tánh chỉ là một có, ba Vô tánh chỉ là một Không. Lìa có thì không có không nên “Có-không” chẳng hai. Câu một căn cứ nơi Hiện bày. Từ câu: “Có, không hiện ra, xâm đoạt” tiếp xuống: Là căn cứ theo chỗ bao gồm.

Các nghĩa còn lại, trong phần “Huyền đàm” ở trước đã nêu đủ về tướng.

- Sở câu: “Ba câu đầu tạo ra quán về Tánh Sinh Vô tự tánh”: Là Vô tánh thứ hai nêu trên của Y tha, tức nơi Duy Thức nói: “Tiếp (theo) Vô tự nhiên tánh”

Tuy nhiên, tên của ba Vô tánh, trong văn của phẩm “Tu di kệ tán” đã có nói tới. Nay lại, giải thích tóm lược.

Nghĩa là, pháp từ duyên khởi, nên không có Tánh tự nhiên sinh. Cho nên ở trên nói “Sinh vô tự tánh” tức là đối tượng là không. Một chữ

Tánh sau là Tánh của Vô tánh, tức Tự tánh của không tự nhiên sinh là Tánh ấy.

Nói “Tánh của Thắng nghĩa Vô tự tánh”: Tức Vô tánh thứ ba là “Thắng nghĩa Vô tánh”. Tự tánh tức là “Đối tượng là không”. Một chữ Tánh sau nghĩa giống với trước, làm rõ không có Tánh của Thắng nghĩa kia là Tánh ấy. Cho nên Thắng nghĩa tức là Viên thành. Viên thành tức Chân như. Do đó, Duy Thức viết:

*“Thắng nghĩa các pháp ấy
Cũng tức là Chân như
Luôn như Tánh kia nên
Là thật tánh duy Thức”.*

- Nói: “Tánh của Tướng Vô tự tánh”: Tức là Vô tánh thứ nhất: “Tướng Vô tánh”. Nghĩa là, Tướng của Biến kế cũng chẳng thể thủ đắc, như thấy con rắn trên sợi dây. Một chữ Tánh sau là Tánh thứ nhất, dùng Tướng không tự tánh mà làm Tánh ấy.

- Sở câu: “Câu đầu nói về quả là rỗng không, nghĩa là pháp của Quả do duyên sinh, chẳng phải là trước có Thể”: Tức nơi Trung Luận, phần quán về môn “Trước có, Trước không”. Nhưng cũng gọi là “Phủ nhận, đả phá, trong đó, trước là phủ nhận, đả phá chỗ chấp về “Trước có”. Nêu lên chung về các Tông thì “Thế Tánh”, “Vi trần” tức là ngoại đạo. Cùng vị lai Tạng” tức là Nhất Thiết Hữu bộ. “Nhân duyên” thì chung cả Đại Thừa, Tiểu thừa, căn cứ nơi Tướng. “Tâm Thức” tức là Duy Thức, “Là chỗ hiện bày của chính nơi Tâm”. Nếu chấp “Cố định có” đều là chỗ cần loại trừ.

Từ câu: “Như có nơi chốn đến” tiếp xuống: Là nêu ra chỗ đả phá. “Chim bay đến đậu nơi cây” tức là văn của Thanh Mục giải thích nghĩa “Không đến” trong Trung Luận. Nghĩa là, trước có chim mà bay đến đậu nơi cây thì có thể gọi là đến. Nay thì từ cái có của không, gọi là sinh, đâu từng trước có?

- Sở câu: “Câu tiếp theo là nói về Nhân không”: Tức câu kệ nơi kinh: “Cũng không có tác giả”. Chủ thể tạo tác là Nhân. Nhân tức là Ngã. Cũng tức lặp lại câu “Tức chung nơi pháp”. Luận Du Già nói: “Thuận lợi là nghĩa của Nhân. Nghĩa là pháp vô thường là Nhân. Không có pháp thường có thể làm Nhân của pháp. Lại, tuy pháp vô thường là Nhân vô thường, nhưng cùng với Tha tính là nhân, cũng cùng với Tự tính sau là nhân, chẳng phải là ở nơi sát na này.

- Từ câu: “Đã không có Quả” tiếp xuống: Là phần đả phá. Tức dùng môn “cùng đối đãi” để đả phá. Phần này có thể nhận biết.

- Từ câu: “Lại, Thế tánh v.v... cũng là vọng chấp cái có của nhân duyên”: Cũng là nói về “Môn Nhân duyên”. Nhân duyên nên không có tự tánh. Cũng là “Môn không có Thế”, tức chỉ có vọng chấp, chứ không có Thế thật.

- Số câu: “Lại nữa, câu đầu là chẳng tự sinh...”: Bốn câu trên đều dùng riêng từng môn để đả phá. Nay, dùng chung “Môn Nhân duyên”, do bốn câu đều mở ra, đả phá chỗ lược bỏ về không cho là không nhân. Luận Trung Quán có câu:

*“Các pháp chẳng tự sinh
Cũng chẳng từ tha sinh
Chẳng cùng, chẳng không nhân
Do đấy, biết vô sinh.”*

Mà Luận Tập Tập đã đưa ra hai cách giải thích:

Thứ nhất: Nói “Chẳng tự sinh” tức tất cả các pháp chẳng phải do chính nó tạo ra. Pháp ấy, lúc chưa sinh, không có tự tánh.

Nói “Chẳng từ tha sinh”: Tức pháp kia là duyên, chẳng phải là tạo ra. “Chẳng từ cả hai cùng sinh”, nghĩa là, tức do hai thứ nhân ấy nên chẳng phải là tự tạo ra hay cái khác tạo ra.

“Chẳng do không nhân sinh ra”: Tức duyên đối chiếu với chúng sinh là có công năng.

Thứ hai: “Lại do nhân duyên cùng xâm đoạt”.

Giải thích: Từ nơi chủng tử là có nên chẳng từ nơi cái khác.

Chỗ tiếp theo, phần sau sẽ giải thích.

- Số từ câu: “Lại nữa, câu đầu chẳng phải trước có” tiếp xuống: Trước nay, chỉ nơi câu đầu dùng môn “Trước có”, nay chung cho ba câu đều dùng môn “Trước có, trước không”. Phẩm quán về Nhân duyên của Trung Luận viết:

*“Quả trước ở trong duyên
Có không đều chẳng thể
Trước không, thì ai duyên
Trước có, đâu dùng duyên.”*

Đại sư đàm Ảnh nói: “Trong nhân, trước có, thì có thể cho cảnh giới ở nơi sáu căn. Trong nhân, trước không thì nhân đồng với chẳng phải nhân. Nhân đồng với chẳng phải là nhân thì có thể đục băng ra lửa. Cảnh giới ở nơi sáu căn thì có thể ở trong nước nóng mà tìm băng. Nếu cũng có cũng không thì cả hai câu trên đều có lỗi.”

Về câu thứ tư thì chẳng phải là môn này, nên Trung Luận viết:

“Nếu quả chẳng có sinh

*Cũng lại chẳng không sinh
Cũng chẳng có, không sinh
Sao cho là có duyên?”*

- Sở câu: “Kệ tiếp theo là dùng không sinh giải thích không diệt, tóm lược có ba nghĩa”: Ba nghĩa ấy là:

- Nghĩa thứ nhất là “Môn không Thể tánh”.
- Nghĩa thứ hai là “Môn cùng đối đãi”.
- Nghĩa thứ ba là “Môn Nhân duyên”.

- Sở câu: “Kinh viết: Không sinh tức là Phật”: Chính là nơi kinh đại Phẩm Bát-nhã, Pháp Thượng đáp lại câu hỏi của Thường Đề, nói :” Chỗ Như của các pháp tức là Phật. Các pháp không sanh tức là Phật” Câu tiếp sau cho rằng : “Người ấy thấy Như lai” tức nghĩa “Không sanh là Phật”. Phẩm “Tu Di đỉnh kệ tán” có đoạn: Bồ tát Nhất Thiết Tuệ nói:

*“Tất cả pháp không sanh
Tất cả pháp không diệt
Nếu lãnh hội như thế
Chư Phật luôn hiện tiền”.*

- Sở câu: Luận viết: Nếu thấy các pháp nhân duyên v.v...”: Tức Trung Luận, phẩm Tứ Đế, phần cuối viết:

*“Vì thế trong Kinh nói Nếu
thấy pháp nhân duyên Tức
có thể thấy Phật
Thấy Khổ Tập diệt đạo”.*

Mà Luận dẫn Kinh, tức là Kinh Trí Nghiêm, đến vị Bồ tát thứ mười (Bồ tát Trí Lâm) sẽ nêu dẫn đủ.

- Sở câu: “Điều hàm chứa hai nghĩa nên nói luôn như thế”: Tức giải thích câu: “Gồm luôn việc tu tập” ở trên.

Mà nói “Điều”, tức chính là chọn lấy nửa trước là Quán tướng, nửa sau là Quán ích, là đều có hai nghĩa, tức là Y tha, Viên thành như phần Sở giải tiếp sau nêu ra. Nhưng phần sau loại bỏ chủ thể cũng gồm Y tha, Viên thành. Cho nên ở đây đều nói gồm luôn cả chủ thể, đối tượng, mới thuận với câu “Gồm luôn việc tu tập” của hai kệ.

- Sở từ câu: “Một là xác nhận phần trước” tiếp xuống: Là nêu rõ về tướng của hai nghĩa. Đây tức là nghĩa trong Y tha, trước nêu rõ về Quán tướng. Do kệ trước loại trừ bốn tướng của “Chủ thể tướng”, lược nêu “Sinh diệt” là đã bao hàm “Trụ, dị”. Kệ này loại bỏ “Đối tượng tướng” là sắc tâm, thể của pháp. Do bốn tướng cùng thành tựu ấy là

pháp Hữu vi, chính là pháp do duyên sinh nên không có Tự tánh.

Phần “Quán ích” có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Hai là Vô sinh chân tính” tiếp xuống: Tức nghĩa gồm luôn việc tu tập “Thắng nghĩa Vô tánh”.

- Sở câu: “Kệ sau loại trừ chủ thể Quán”: Nhưng hai nghĩa trong phần Sở giải này cũng chung cho Y tha, Viên thành ở trước. Nghĩa trước thì Y tha, Viên thành đều không có đối tượng được thấu rõ. Nghĩa sau thì Y tha, Viên thành đều không có chủ thể thấu rõ. Đều do “Tức Tánh tức Vô tánh”. Cho nên phần Sở giải đã kết luận: “Chủ thể, đối tượng cả hai cùng mất”, tức chính thức tóm kết hai nghĩa ở trên, cũng là tóm kết chung về chủ thể-đối tượng nơi hai kệ nêu trên.

- Sở câu: “Chẳng rõ về quốc độ v.v... là Y tha, nghĩa là vì hiện thấy”: Nhưng nói “vân vân”: Tức Quốc độ là duyên sinh của cộng nghiệp. Do kệ sau tổng kết cho rằng: “Tánh quốc độ thế gian”, thì câu “Thế gian” là chung cho “Hữu tình thế gian”, nên đã dùng chữ vân vân.

- Nói “Nghĩa là vì hiện thấy”: Tức do Trung Luận, trong phần đả phá toàn bộ về Tiểu thừa, thấy đều có sự biện hộ giúp: “Hiện thấy nơi thế gian”, ý nói: “Chẳng hợp, tức cùng với thế gian chống trái nhau”. Lại như Phật từng nói: “Trí của thế gian nói có, ta cũng thuyết giảng về có. Trí của thế gian nói không, ta cũng thuyết giảng về không.” Nay, hiện thấy có quốc độ cùng các pháp, thì há có thể nói là không? Nên dẫn Tấn kinh (Kinh Hoa Nghiêm dịch vào đời đông Tấn, 60 quyển) nói: “Cho nên biết do chỗ sinh”. Chỗ phát sinh tức hiện bày, nên thấy quốc độ v.v...

Về phần vị Bồ tát thứ tư (Bồ tát Vô úy Lâm) thì có thể nhận biết.

- **Bồ tát thứ năm:** Bồ tát Tàm Quý Lâm.

- Sở từ câu: “Kệ sau hiển bày Trí theo đầy mà sinh” tiếp xuống: Văn nơi phần Sở giải gồm ba:

Một: Dựa theo Kinh để giải thích.

Hai: Lãnh hội về thật nghĩa.

Ba: Từ câu: “Nếu căn cứ theo Tấn Kinh” tiếp xuống: Là kết hợp lãnh hội về Tấn Kinh.

Nay, nơi phần một có hai ý. Trong ý trước, nói: “Cũng như nhổ hoa sen từ chỗ nước sâu” tức hiển bày chỗ thích ứng. Mà ở nơi “Ngọn cây” thì chẳng phải là chỗ thích ứng. Đây tức là ý của Sở Từ. Sở Từ có câu: “Nhổ hoa sen nơi ngọn cây”. Ở đây là nêu rõ chỗ chẳng thích

hợp.

- Số câu: “Hai là xác nhận Hậu Đắc Trí, từ nơi chủng tử của chính mình huân tập mà sinh” Phần này gồm hai đoạn:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Giải thích chỗ vấn nạn để dung hợp, thông tỏ.

Trong phần một, tức là do vốn có (bản hữu) chủng tử vô lậu, cùng với việc nghe biết nhiều huân tập, hòa hợp mà sinh Trí vô lậu. Nếu dựa theo Luận Duy Thức, về bản hữu (vốn có) và tân huân (mới huân tập) thì ba vị Luận sư có những giải thích khác nhau.

Thứ nhất là Luận sư Hộ Nguyệt v.v... thì chỉ xác lập về bản hữu. Luận viết: “Có nghĩa là hết thấy chủng tử đều “Tánh vốn có”, chẳng từ nơi huân tập mà sinh. Do sức huân tập chỉ có thể làm tăng trưởng”.

Thứ hai là Luận Sư Nan đà, chỉ xác lập “Tân huân”. Cho nên Luận nêu: “Có nghĩa là chủng tử đều do huân tập sinh. Đối tượng được huân tập, chủ thể huân tập đều có từ vô thủy. Các chủng tử thành tựu từ Vô thủy.”

Thứ ba là Luận Sư Hộ Pháp, là nghĩa chính. Luận viết: “Có nghĩa là chủng tử đều có hai loại. Một là vốn có (bản hữu); hai là mới dấy khởi”. cho đến nói: “Do đấy nên tin là có các chủng sinh từ vô thủy đến giờ có sẵn chủng tử vô lậu, chẳng do huân tập, vì “pháp vốn vậy thành tựu”. Lại nói: “Chỗ huân tập từ sự nghe hiểu kia chẳng phải chỉ có hữu lậu. Lúc nghe, lãnh hội chánh pháp cũng đã huân tập nơi chủng tử vô lậu “Vốn có”, khiến dần tăng trưởng dồi dào, lần lượt cho đến sinh khởi tâm xuất thế gian...”

Giải thích: “Tâm xuất thế gian” tức là Kiến đạo. Về nghĩa thứ ba ấy thì đúng là đồng với Luận Du Già, quyển thứ ba mươi lăm phẩm Chủng tánh. Luận viết: “Thế nào là chủng tánh? Lược có hai loại: Một là Bản tánh trụ chủng tánh. Hai là Tập sở thành chủng tánh. Trụ Chủng tánh, nghĩa là các vị Bồ tát với sáu xứ thù thắng có tướng như thế, từ đời vô thủy lần lượt nối tiếp, là chỗ đạt được của “Pháp vốn như vậy”, gọi là “Bản tánh trụ chủng tánh”. Nay phần Số giải gọi là “Huân tập”, tức “Mới huân tập”, từ chủng tử mà sinh. Huân tập chỉ là huân tập cái cũ không có riêng cái mới thành.

- Số từ câu: “Nếu vậy, thì vì sao kinh nói” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích chỗ vấn nạn để lãnh hội, dung hợp. Ở đây có hai lớp vấn nạn:

Thứ nhất: Tức dẫn kinh Tịnh Danh, quyển thứ hai, phẩm Phật đạo, vấn nạn về Nhân. Trưởng giả Tịnh Danh hỏi Bồ tát Văn Thù Sư Lợi:

Những gì là hạt giống (Chủng tử) của Như Lai? Văn Thù Sư Lợi đáp: Thân tướng hiện có là hạt giống của Như Lai. Vô minh, tham ái là hạt giống. Bốn điên đảo là hạt giống. Năm thứ che lấp là hạt giống. Sáu nhập là hạt giống. Bảy thức xứ là hạt giống. Tám pháp tà là hạt giống. Nói tổng quát thì sáu mươi hai thứ kiến chấp cùng tất cả phiền não đều là hạt giống của Phật. Hỏi: Đại sĩ nói như vậy là thế nào? Đáp: “Nếu thấy được Vô vi, nhập chánh vị thì không thể phát tâm Bồ đề được nữa. Ví như đại địa ở vùng cao chẳng thể sinh ra hoa sen. Bùn lầy thấp ướt mới là chỗ sinh của hoa ấy. Như thế, nếu thấy Vô vi, nhập chánh vị thì trọn không thể làm phát sinh pháp Phật. Ở trong bùn lầy phiền não, mới có chúng sinh nảy khởi pháp Phật.”

Nay, phần Số giải nêu dẫn câu chốt này để làm vấn nạn. Lại như Luận Nhập Đại Thừa quyển thứ nhất nêu dẫn kệ của Bồ tát Long Thọ:

*“Chẳng từ hư không có
Cũng chẳng đại chủng sinh
Chỉ từ trong phiền não
Mà chúng thành Bồ đề”*

Đều là nghĩa ấy.

- Số từ câu: “Ở đây nói tại chỗ ràng buộc” tiếp xuống: Là phần Số đáp lại.

Nhưng căn cứ nơi văn của kinh kia nói “Thấy vô vi, nhập chánh vị, chẳng còn làm phát sinh pháp Phật”, tức đã nhập nơi “Kiến đạo” thì chẳng còn có thể phát tâm Bồ đề. Nếu căn cứ theo chỗ lãnh hội của Tôn giả Ca diếp: “Như thế là hàng Thanh văn đã đoạn trừ hẳn các Kiết sử, ở trong pháp Phật không còn ích gì!” Tức hàng phàm phu, các Bồ tát trước địa có các phiền não, dốc sức tu tập đối trị, thành các môn độ, nên được gọi là chủng tử của Phật. Nếu đã đoạn trừ hết Kiết sử, thì chẳng thể được xem là nhân của Nhất Thiết trí. Do đó, các vị Bồ tát đã giữ lại Hoặc để tăng thêm chỗ tạo nghiệp. Cho đến khi diệt hẳn các Hoặc. Nhiếp Luận viết:

*“Phiền não ẩn chẳng khởi
Như chỗ chú, độc hại
Giữ Hoặc đến Hoặc hết
Chúng Nhất thiết trí Phật”*

Đây là ý hiển bày của Kinh. Nay, chỗ biện minh của phần Số giải là ý mật nơi Kinh, mà là nghĩa của kinh Thắng Man, Lăng Già v.v... Cho nên viết: “Ở chỗ Như Lai tạng bị ràng buộc.” Tức phiền não như bùn lầy, che phủ nơi hai Tạng. Nhưng đại trí chính từ chỗ Tạng “Chẳng

không”, phát sinh nghĩa đại Trí sáng tỏ soi chiếu khắp pháp giới, nên hai tướng cũng khác.

- Sớ câu: “Như thế, phiền não tức Bồ đề, còn nói: chung cái gì?” Tức là lớp vấn nạn thứ hai. Đã nói “Tức” thì chẳng thể cho rằng hai sự việc riêng biệt. Nghĩa là, mê chấp nơi Chân, dấy khởi vọng gọi là phiền não. Thể của Vọng tức là nguồn của Chân chính là chủng tử của Phật. Kinh Vô Hành nói:

*“Dâm dục tức là đạo
Sân si cũng như thế.”*

- Sớ từ câu: “Căn cứ nơi Thể Tánh” tiếp xuống: Là phần Sớ giải đáp lại vấn nạn trên. Có hai ý:

Một: Căn cứ nơi Thể Tánh. Tánh của phiền não tức là Bồ đề. Chẳng phải là căn cứ theo Tướng. Cho nên kinh Tịnh Danh có câu: “Phiền não là đạo tràng” là nhận biết về như thật. Kinh Vô Hành viết:

*“Tham dục cùng sân hận
Không có thể thủ đắc
Pháp ấy như hư không
Biết thế tức thành Phật”.*

Nên biết Thật tánh của phiền não tức là Bồ đề. Cũng dựa theo Tướng để biện minh hai sự việc chẳng là một.

Hai: Căn cứ nơi đối tượng bị mê chấp, tức là nghĩa thứ hai. Nghĩa là mê chấp nơi Chân dấy khởi vọng. Là chân thì không thể có Tâm mê vọng, nên nói “Tức là Bồ đề”. Chân tức là “Tánh tịnh Bồ đề”. Như sóng với nước, hai dụ cùng nêu ở trên. Nước là Tánh của sóng. Sóng là Tướng của nước. Nước động thành sóng, là chỗ nương dựa của sóng. Chủ thể, đối tượng chẳng đồng, nên chẳng phải là một.

- Sớ từ câu: “Nhưng thật nghĩa” tiếp xuống: Là phần thứ hai

(Của phần giải thích kệ sau, hiển bày Trí theo đấy mà sinh) lãnh hội về thật nghĩa. Lãnh hội, dung hợp cả hai chương mới hiển bày Trung đạo. Chính là thông tỏ vấn nạn “Phiền não tức Bồ đề”, là hiển bày nghĩa “Chân vọng dung hợp thấu triệt”. Tuy nói ba môn, nhưng nghĩa bao hàm bốn luận chứng:

- Nghĩa là hai môn đầu lập riêng, dựa nơi Lý thành Sự, tức chỉ là Vọng, chẳng phải là Chân.

Sự có thể hiển bày Lý, tức chỉ là Chân, chẳng phải là Vọng. Cho nên đều lập riêng.

Từ câu: “Nếu nói là một” tiếp xuống: Là nêu rõ hai chương này chính là phá trừ bệnh. Nếu dựa theo Bồ tát thì hai chương đều lãnh hội

trung đạo. Lại nữa, chương này tức hai môn lập riêng. Chương sau, tức cả hai cùng vắng lặng, nên hợp hai chương ấy: chẳng phải là Tức, chẳng phải là Lìa.

Nói “Nếu nói là một tức lìa nên khiến khác”: Nghĩa là, có người nêu câu hỏi: “Muôn pháp tức Chân, nhất như không khác. Cho nên vọng tức Chân, thì có lỗi gì?” Đáp: Lược có ba lỗi:

Một là, Chủ thể nương tựa tức là đối tượng được nương tựa. Nghĩa là dựa nơi Chân có Vọng, như dựa nơi nước có sóng. Nay Vọng tức là chân nên không có chủ thể nương tựa vì không có chủ thể nương tựa nên cũng mất luôn đối tượng được nương tựa, tức sinh diệt, Chân như đều chẳng xác lập.

Hai là, đã “Chẳng khác” thì cũng mất luôn Chân-Vọng. Do Vọng tức Chân nên không còn Vọng. Không có Vọng thì đối với cái gì để nói Chân?

Ba là, cũng mất luôn Chân, Giả hai môn. Nếu riêng thì ba nghĩa cùng thành. Như vàng cùng với vật dùng để trang sức, Sóng cùng với nước. Tướng động (sóng) Thể ướt (nước) là hai, đều chẳng đồng Chủ thể nương tựa, và đối tượng được nương tựa đều có ba nghĩa, đều không lẫn lộn.

- Số câu: “Nếu nói là khác tức hợp nên khiến đồng”: Tức chương sau viết:

*“Như vàng cùng sắc vàng
Tánh ấy không sai biệt...”*

- Số từ câu: “Các Thức thân” tiếp xuống: Là phần giải thích. Có bốn ý:

Một: Nhãn chỉ thấy Sắc, Nhĩ chỉ nghe âm thanh.

Hai: Do duyên hợp chẳng đồng. Nhãn dùng sắc v.v... mà làm duyên hợp. Nhĩ thì dùng âm thanh làm duyên hợp.

Ba: Nhãn không có công dụng của Nhĩ. Đối chiếu nơi Quả vị cùng sử dụng mà nói. Ý đầu là hiển bày về Tự. Ý này là bao gồm cả Tha.

Bốn: “Lại, Nhãn thức ấy chẳng hợp với các căn còn lại”: Cũng đối chiếu với nghĩa sáu căn cùng sử dụng mà nói. Do nghĩa cùng sử dụng, nên hoặc nói: Nhãn căn làm phát sinh nhãn thức mà thấu rõ sáu cảnh, các căn khác cũng vậy. Tức đối với ý thứ ba. Hoặc nói: Nhãn căn có thể phát sinh sáu Thức, dùng để thấu rõ sáu Cảnh. Ý này là đối. “Thức này chẳng hợp với các căn khác. Căn này cũng không phát sinh các Thức còn lại”. Lại có chỗ nói như vậy.

- Nói “Cùng sử dụng” tức Nhãn căn phát sinh Nhĩ thức, mà có thể

ngửi nơi hương vị v.v... Cũng không ra ngoài hai ý trên.

Từ câu: “Thức Thân cùng với Thức” tiếp xuống: Là tóm kết chỗ chẳng đồng kia.

- Sở từ câu: “Hai công năng chẳng như nhau” tiếp xuống: Gồm hai:

Một: Nói về pháp.

Hai: Nêu hai dụ. Đầu nêu rõ là chẳng như nhau.

Đây cũng là ý của đại sư Đạo Sinh. Người kia nêu câu hỏi: “Thiện ác cùng dựa vào nhau, cũng giống như sáng, Đối chẳng cùng. Vì sao nói muôn thiện lý đồng mà ác thì khác, đều có giới hạn chẳng ư?” Đáp: “Sáng, Tối tuy cùng dựa vào nhau, mà lý thì thật là cách biệt. Sáng có thể diệt trừ tối nên không chỗ tối tăm nào là chẳng diệt trừ. Do đó, lửa của một bó đuốc cùng với lửa của đấm lớn là giống nhau. Bóng tối thì chẳng thể diệt trừ ánh sáng...” Suy xét thì có thể nhận biết.

- **Bồ tát thứ sáu:** Bồ tát Tinh Tấn Lâm.

- Sở câu: “Hai chương cùng tiếp nhau, hiển bày chẳng phải là Tức, Lìa cũng cùng thành”: Chẳng phải là Tức, chẳng phải là Lìa như đã nêu rõ ở trên.

Nói “Cùng hỗ trợ để thành”: Do chẳng phải là Tức nên mới thành chẳng Lìa v.v... Nên có vấn nạn: “Như nói chẳng là một”: Tức nên lìa nơi Vàng thì có riêng Thể của vật dùng. “Nếu khác với vàng có Thể tánh” tức nên cùng với vàng chẳng khác. Do giống với vàng, có Thể tánh nên không sai biệt.

- Nói “Không sai biệt” tức một thứ có Thể tánh.

Đáp: Chính do “Chẳng khác” mới được “Chẳng là một”. Vì sao? Nếu khác tức Vọng tự có Thể tánh chẳng dựa nơi Chân để lập. Chẳng dựa nơi Chân nên chẳng thể có Vọng. Nay có Vọng, do “Chẳng khác” nên được thành “Chẳng là một”, do Vọng không có tự Thể nên Vọng dựa nơi Chân mà thành. Do Vọng thành nên cùng với Chân chẳng là một. Như sóng dựa nơi nước. Do chẳng khác với nước mới có thể thành sóng. Do sóng thành nên cùng với nước chẳng là một.

Trên đây tức do “Chẳng khác” thành “Chẳng là một”.

- Nói “Chẳng một thành chẳng khác”: Tức như chương trên. Do có chủ thể nương tựa, đối tượng được nương tựa, nên có thể dung hợp trọn vẹn chẳng khác. Như có sóng nên nói sóng tức là nước. Do có nước nên nói nước tức là sóng.

- Sở câu: “Nhưng chỗ chủ thể dụ kia chẳng lìa các pháp”: Như nói “Chúng sinh chẳng phải là chúng sinh. Vì ba đời sinh diệt”, đều là chỗ

gồm thâu trong “Các pháp” của câu đầu, cùng “Không sai biệt”.

Đây tức là “Khó nhận thấy”. Nếu dựa theo vị lai không có tướng quá khứ thì lý vô tướng hiện rõ nên dễ nhận thấy. Dụ về sắc, tâm, vô tướng nên khó.

- Số câu: “Dụ này là chung”: Tức câu “Pháp chẳng phải là pháp” là bao quát chung cả Tánh, Tướng cùng các pháp.

- Số câu: “Văn dùng tuy khác mà nghĩa sâu xa thì đồng”: Nghĩa là, hoặc Lý hoặc Sự hoặc Chân hoặc Vọng, về văn nên là khác. Nhưng hỗ tương dung hợp trọn vẹn thì ý nghĩa sâu xa là như nhau.

- Số câu: “Cũng giống như nơi kinh Mật Nghiêm”: Tức nơi phẩm Vấn Minh đã nêu dẫn:

*“Tạng Như Lai thanh tịnh
A-lai-da thế gian.
Như vàng cùng nhẫn tay
Lần lượt không sai biệt”.*

Tức màu sắc của Vàng như nhẫn đeo tay, Thể của vàng tức Vàng.

Rõ ràng là chỗ “Chẳng khác” trên đây gồm có bốn luận chứng:

Một: “Do gốc thành ngọn”: Gốc ẩn giấu, ngọn tồn tại. Đây tức là Tồn, Ẩn chẳng khác, tức nơi Sở giải nói: “Do vọng không Thể tánh nên dựa hoàn toàn nơi Chân để dấy khởi”, tức Chân đều Ẩn, chỉ có Vọng hiện bày.

Hai: “Thâu tóm ngọn quy về gốc”: Ngọn dứt hết thì gốc hiển bày. Đây tức là hiển bày, diệt mất chẳng khác. Cho nên phần Sở giải viết: Do Thể của Chân là thật, nên Vọng đều dứt hết, chỉ có Chân hiện bày.

Ba: “Thâu tóm gốc theo ngọn thì ngọn tồn tại; Thâu tóm ngọn quy về gốc thì Gốc hiển bày”. Đây tức là hai pháp cùng tồn tại. Song Chân Vọng có khác nhau, tức có Chân có Vọng, nêu rõ là chẳng khác. Cho nên phần Sở giải viết: “Đó là Vọng của không Thể tánh chẳng khác với Chân của thật Thể”. Do đó nói “Không có khác”.

Bốn: “Thâu tóm gốc theo ngọn thì gốc ẩn giấu”, là nghĩa chẳng hiển bày. “Thâu tóm ngọn quy về gốc thì ngọn dứt hết” là nghĩa chẳng có. Đây tức là chẳng có chẳng không, nêu rõ chẳng khác. Cũng là hai câu sau cùng. Lại nữa, “Chẳng phải là khác” nên “Chẳng phải là một bên”. Chẳng là một nên chẳng phải là giữa, chẳng phải là một bên. Là pháp giới không duyên tựa, là chỗ chứng đắc của diệu Trí, thường trụ như nhiên. Không có chỗ nương tựa.

Lại, chẳng phải là một tức chẳng phải là khác, nên luôn ở một bên một bên mà là ở giữa. Lại, chẳng phải là một tức sinh tử; chẳng phải là khác tức Niết-bàn. Chẳng phải là một tức chẳng phải là khác, nên thường ở chốn sinh tử tức ở nơi Niết-bàn. Rõ ràng là Thể của pháp viên dung không ngăn ngại, nên trước nay chỗ nêu bày về “Chẳng phải là một, khác” v.v... cũng là “Cách nói giả tạm”. Do đó, phần Sở giải trước đã nêu: “Cho nên khéo đạt được ý”. Dùng pháp căn cứ theo dụ về Vàng v.v... cũng thế.

- Sở câu: “Về chiều ngang-không gian-thì pháp khác cùng đối chiếu”: Tức tất cả pháp sai biệt là không sai biệt. Pháp tức là pháp thiện. Phi pháp tức là pháp ác. Cho nên Bách Luận dùng ý của kinh Bát-nhã nói: “Phước hãy còn bỏ hưởng chi là Tội”. Do Kinh Kim Cương có câu: “Pháp hãy còn nên bỏ hưởng hồ là phi pháp”. Vì thế nơi Luận cho “Phi pháp” là “Tội”.

- Sở câu: “Lại nữa, pháp nghĩ là pháp Có”: Cũng là luận theo chiều ngang, có-không cùng đối nhau.

- Sở từ câu: “Cho nên Trung Luận” tiếp xuống: Là dẫn Luận để chứng minh xác nhận, “Pháp không” là “Phi pháp”. Tức Trung Luận, quyển thứ ba, phẩm quán về sự thành, hoại. Tụng viết:

*“Từ pháp chẳng sinh pháp
Cũng chẳng sinh phi pháp
Từ phi pháp chẳng sinh
Pháp cùng với phi pháp.”*

Giải thích: về ý của kệ. Pháp tức là có. Như sắc, tâm v.v... Phi pháp là không, như sừng thỏ v.v... Hoặc từ pháp sinh pháp như mẹ sinh ra con. Từ pháp sinh ra phi pháp, như người sinh ra con là “Thạch nữ”. “Từ phi pháp sinh ra pháp” như sừng thỏ sinh ra người. “Từ phi pháp sinh ra phi pháp” như lông rùa sinh ra sừng thỏ. Cho nên ở phần văn xuôi nơi Luận giải thích:

- “Từ pháp chẳng sinh pháp”: Hoặc đạt đến hoặc mất, cả hai đều chẳng đúng.

- “Từ pháp chẳng sinh phi pháp”: Phi pháp là không. Chỗ có pháp gọi là Có. Cho nên làm sao từ Hữu tướng sinh ra Vô tướng?

- “Từ phi pháp chẳng sinh pháp”: Phi pháp gọi là không. Không thì làm sao sinh ra có. Nếu từ không sinh ra có, đó là không nhân. Không nhân thì có lỗi lớn. Do vậy, chẳng từ phi pháp sinh pháp.

- “Chẳng từ phi pháp sinh phi pháp”: Tức như sừng thỏ chẳng sinh ra lông rùa.

- Số từ câu: “Nhưng ở nghĩa trước” tiếp xuống: Là xét đoán về hai chỗ nêu bày trên. Nghĩa trước tức là Sự-Lý không ngăn ngại.

Nghĩa sau tức là Sự Sự không ngăn ngại.

- Số từ câu: “Nếu chỉ dùng nghĩa sau” tiếp xuống: Là trở lại dùng Lý để tóm kết, nên dùng cả hai nghĩa trên. Nghĩa là, chính do Sự-Lý không ngăn ngại, mới có thể dùng Lý dung hợp nơi Sự thì Sự sự theo Lý mà dung thông.

Trong đây lại có nghĩa riêng:

Tức là, nếu lại dựa nơi nghĩa trước, thì Tâm cùng với bốn loại tức là Vô vi thứ năm. Nếu dựa nơi nghĩa sau, do Vô vi nên bốn pháp trước không sai biệt. Thêm nữa, dựa nơi nghĩa trước là Tánh không khác nên không sai biệt. Nếu dựa theo nghĩa sau, thì đồng một Thể của Như nên không sai biệt.

- Số từ câu: “Kệ thứ hai” tiếp xuống: Văn nơi phần Sơ giải gồm ba:

Một: Xác lập hai Tướng.

Hai: Từ câu: “Đối tượng được loại bỏ đã là không” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa “Không thật”.

Từ câu: “Để dụ về các pháp” tiếp xuống: Là giải thích hợp với nửa sau của kệ.

Ba: Từ câu: “Nếu cho chánh báo” tiếp xuống: Là tóm kết, phân phán về cách giải thích của người xưa.

- Số câu: “Văn nêu lên một góc thì phải xét tới hai góc còn lại”: Tức nên nêu rõ hiện tại không có quá khứ, vị lai. Quá khứ không có hiện tại, vị lai v.v... Sách Luận Ngữ có câu: “Nêu lên một góc mà không biết xét đến ba góc kia”.

- Số câu: “Các pháp cũng thế, Chân Tục đều là hư giả”: Tức ý nơi Triệu Luận, bài “Niết-bàn Vô danh”. Luận viết: “Niết-bàn chính là chỗ quy về của cảnh tượng nơi gương, cũng là chốn dứt tuyệt ngôn xưng của căn nhà mâu nhiệm. Há có thể dùng có-không để nêu bày? Nên hai tên gọi Hữu dư, Vô dư chỉ là tên gọi khác của Xuất xứ, là giả danh của sự ứng hợp cơ duyên để hóa độ...”

- Số câu: “Nếu lìa phân biệt thì không có tướng của tất cả cảnh giới”: Tức nơi Luận Khởi Tín, văn nơi phần trước đã dẫn, đoạn Luận này. Đoạn trước nói: “Tất cả cảnh giới chỉ dựa nơi vọng niệm mà có sai biệt”. Tiếp theo viết: “Nếu lìa tâm niệm thì không có tướng của tất cả cảnh giới”.

- Số câu: “Lần lượt cùng loại bỏ thì hiển bày lý không sai biệt”:

Nghĩa là, dùng đối tượng được nhận biết để loại trừ chủ thể nhận biết.
Lại dùng chủ thể nhận biết để loại bỏ đối tượng được nhận biết.

- Sở câu: “Hướng chi là sẽ có sự hủy hoại, như Phẩm Xuất Hiện đã nêu”: Kinh viết: “Ví như thế giới có sự thành, hoại mà hư không kia chẳng tăng giảm. Tất cả chư Phật thành tựu đạo quả Bồ đề, thành cùng với chẳng thành không sai biệt.

